

Số: 63/2019/QĐ-UBND

Long An, ngày 19 tháng 12 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Long An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25/11/2009;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26/11/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20/01/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Thực hiện văn bản số 7487/BTC-VP ngày 07/6/2017 của Bộ Tài chính về việc thay thế các Phụ lục kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 4501/TTr-STC ngày 19/12/2019.*



## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) trên địa bàn tỉnh Long An, như sau:

STT	Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)	Ghi chú
<b>TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI</b>					
01	II1	Đất khai thác san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	49.000	
02	II2 01 02	Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m <sup>3</sup>	168.000	
03	II5 01	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m <sup>3</sup>	56.000	
04	II7	Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m <sup>3</sup>	119.000	
05	II19	Than bùn	tấn	280.000	
<b>NƯỚC THIÊN NHIÊN</b>					
06	V1 01	<b>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai đóng hộp</b>			
6.1	V1 01 01	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m <sup>3</sup>	450.000	
6.2	V1 01 02	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m <sup>3</sup>	1.100.000	



STT	Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)	Ghi chú
6.3	V1 01 03	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	1.650.000	
07	V1 02 01	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	200.000	Có đầu tư hệ thống khai thác nước thiên nhiên
08	V1 02 02	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	500.000	Sử dụng trực tiếp nước của thủy cục
09	V2	<b>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</b>			
9.1	V2 01	Nước mặt	m <sup>3</sup>	2.000	
9.2	V2 02	Nước dưới đất (nước ngầm)	m <sup>3</sup>	4.000	
10	V3 01	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m <sup>3</sup>	40.000	
11	V3 02	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m <sup>3</sup>	40.000	
12	V3 03	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m <sup>3</sup>	3.000	

## Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện quyết định này theo đúng quy định.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2020, được áp dụng để kê khai, quyết toán cho kỳ tính thuế tài nguyên từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2020 và thay thế Quyết định số

54/2019/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 trên địa bàn tỉnh Long An.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Xây dựng;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU; TT.HĐND tỉnh;
- CT; các PCT.UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- PCVP.Hòa;
- Phòng KTTTC;
- Lưu; VT, Dung.

QĐ-STC-BANG GIA TINH THUE TAI NGUYEN

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Căn**